TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 31-7-2024.
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý Thanh Phong.

Bà Phạm Thị Bích Ly.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 91/2024/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 4 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 126/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Võ Thị Mộng N,** sinh năm 1988. (*Có yêu cầu xét xử vắng mặt*)

Địa chỉ: Số F, khóm B, phường N, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Lâm Thị Hằng N1, văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh S. (*Có yêu cầu xét xử vắng mặt)*

- *Bị đơn*: Anh **Trần Văn H**, sinh năm 1994. (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: ấp M, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 10-4-2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Võ Thị Mộng N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị Mộng N và anh Trần Văn H có tổ chức tiệc cưới vào năm 2014 và đăng ký kết hôn ngày 30/01/2015 tại Ủy ban nhân dân

xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi kết hôn thì anh chị chung sống tại ấp M, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Thời gian đầu khi mới sống chung với nhau thì anh chị sống rất vui vẻ, hạnh phúc, nhưng đến thời gian sau anh chị phát sinh nhiều mâu thuẩn dẫn đến cải vã do bất đồng quan điểm sống, cả hai không có tiếng nói chung, mâu thuẫn hai vợ chồng không ai biết. Anh chị đã cố hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không thay đổi nên vợ chồng không còn sống chung với nhau từ năm 2017 đến nay.

- Về con chung: Anh chị có 01 người con chung là cháu Trần Ngọc V, sinh ngày 04/3/2015. Hiện nay đang sống chung với chị N.

- Về tài sản chung: Không có

- Về nợ chung: Không có.

*** Nay chị Võ Thị Mộng N yêu cầu Tòa án giải quyết:**

- Về hôn nhân: Yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn H.

- Về con chung: Yêu cầu Tòa án giải quyết giao cháu Trần Ngọc V, sinh ngày 04/3/2015 cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, chị không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con;

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 26/6/2024, ông Trần Việt P trưởng ban N2, xã L, huyện M xác nhận anh Trần Văn H hiện nay còn cư trú tại ấp M, xã L, huyện M nhưng do đi làm nên anh H thường xuyên vắng mặt ở địa phương nhưng anh H vẫn đi về ở địa phương. Tòa án đã niêm yết thông báo thụ lý vụ án kèm theo các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp cùng các văn bản tố tụng của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án cho bị đơn anh Trần Văn H theo quy định.

Tại bài bảo vệ nguyên đơn Võ Thị Mộng N ngày 29/7/2024 Luật sư Lâm Thị Hằng N1 trình bày: Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2024 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Võ Thị Mộng N đối với anh Trần Văn H vì anh chị đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay, vợ chồng không còn tình cảm, hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Từ khi Tòa án thụ lý đến khi xét xử thì anh H không có văn bản trình bày gì kiến đối với yêu cầu được nuôi con của chị N, đồng thời từ khi ly thân đến nay thì cháu Trần Ngọc V sống chung với chị N nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Trần Ngọc V cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng phù hợp với Tờ nguyện vọng của cháu N đề ngày 03/5/2024 là được chung sống với mẹ. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh H không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Riêng bị đơn vắng mặt không lý do là chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Võ Thị Mộng N được ly hôn với anh Trần Văn H. Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Trần Ngọc V cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng phù hợp với Tờ nguyện vọng của cháu V đề ngày 03/5/2024 là được chung sống với mẹ. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, vắng mặt nguyên đơn chị Võ Thị Mộng N, bà Lâm Thị Hằng N1 là Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và bị đơn anh Trần Văn H. Tuy nhiên, Chị N, Luật sư Lâm Thị Hằng N1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Trần Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt chị Võ Thị Mộng N, bà Lâm Thị Hằng N1 là Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và bị đơn anh Trần Văn H.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Võ Thị Mộng N và anh Trần Văn H tự nguyện kết hôn với nhau, tại thời điểm đăng ký kết hôn chị chị N và anh H đã đủ điều kiện kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 30/01/2015, do vậy hôn nhân của anh, chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đầm ấm hạnh phúc, tuy nhiên thời gian chung sống không bao lâu thì vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn dẫn đến việc chị N yêu cầu ly hôn với anh H.

Hội đồng xét xử thấy rằng, chị Võ Thị Mộng N và anh Trần Văn H đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, mỗi người đều có cuộc sống riêng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng đã không còn, mâu thuẫn giữa anh, chị không thể khắc phục, cuộc sống hôn nhân không mang lại hạnh phúc, đời

sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cho chị Võ Thị Mộng N được ly hôn với anh Trần Văn H để tạo điều kiện cho mỗi người tạo dựng cuộc sống mới.

[3]. Về con chung: Trong quá trình chung sống chị N và anh H có một con chung là cháu Trần Ngọc V, sinh ngày 04/3/2015, hiện nay đang sống chung với chị N. Tại Tờ nguyện vọng ngày 03/5/2024 cháu Trần Ngọc V có nguyện vọng được sống chung với mẹ, đồng thời từ khi vợ chồng ly thân đến nay thì cháu V sống chung với chị N nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu Trần Ngọc V cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Dành quyền thăm nom, chăm sóc con chung cho anh Trần Văn H không ai được quyền ngăn cản anh H thực hiện hợp pháp quyền này.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị Võ Thị Mộng N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Võ Thị Mộng N phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh Trần Văn H không phải chịu án phí.

[6]. Đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nêu trong phần nội dung vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Đề nghị của Kiểm sát viên về hướng giải quyết vụ án nêu trên là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị Mộng N được ly hôn với anh Trần Văn H.

2/ Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc V, sinh ngày 04/3/2015 cho chị Võ Thị Mộng N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tròn 18 (*mười tám*) tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh Trần Văn H không phải cấp dưỡng nuôi cháu Trần Ngọc V.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh Trần Văn H, không ai được quyền ngăn cản anh H thực hiện hợp pháp quyền này.

3/ Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4/ Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5/ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Võ Thị Mộng N phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003507 ngày 16/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, chị N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6/ Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- Phòng NVKT-THA TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu HS-VA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trương Anh Tuấn